



天正國際  
TIAN ZHENG INTERNATIONAL



天正長華 TPGA 職業業餘傳承賽  
Tian Zheng Chang Wah TPGA Pro-Am Legacy Tournament

第二回合編組表

Starting Times for Round 2

2025 年 12 月 18 日 (星期四) Dec.18,2025

地點：信誼高爾夫球場 HSIN YI GOLF COUNTRY CLUB

OUT Course								IN Course							
組別 Group	梯台 Tee	時間 Time	英文姓名 English name	中文姓名 Chinese name	國籍 Country	R1 Score	+/-	組別 Group	梯台 Tee	時間 Time	英文姓名 English name	中文姓名 Chinese name	國籍 Country	R1 Score	+/-
1	1	6:40	Lu Sun-yi	呂孫儀	TWN	67	-5	13	10	6:40	Lee Chieh-po	李玠柏	TWN	73	1
			Tsai Shang-kai	蔡尚愷	TWN	67	-5				Liu Yen-hung	劉嚴鴻	TWN	72	E
			Jiu-You Lin (a)	林居佑a	TWN	70	-2				Yu-Hsiang Shih (a)	施友翔a	TWN	77	5
2	1	6:50	Tawit Polthai	塔維特·波爾泰	THA	64	-8	14	10	6:50	Lin Chuan-tai	林銓泰	TWN	72	E
			Su Ching-hung	蘇晉弘	TWN	63	-9				Yeh Yu-chen	葉昱辰	TWN	72	E
			Juan Yi-kai (a)	阮益豈a	TWN	66	-6				Liao Ting-yi (a)	廖庭毅a	TWN	77	5
3	2	6:40	Wen Cheng Hsiang	溫楨祥	TWN	73	1	15	11	6:40	Chin-hung He	何勁宏	TWN	72	E
			Hung Chao-hsin	洪朝鑫	TWN	73	1				Ho Yu-cheng	何祐誠	TWN	72	E
			Shang Kai-cheng (a)	商凱程a	TWN	77	5				Yang Hao-cyuan (a)	楊皓全a	TWN	77	5
4	3	6:40	Lien Lu-sen	連驥森	TWN	74	2	16	12	6:40	Lee Chin-chou	李謹州	TWN	72	E
			Hsu Yu-cheng	許育誠	TWN	74	2				Hsieh Chi-hsien	謝繼賢	TWN	72	E
			Chang Tong-kai (a)	張童凱a	TWN	78	6				Chen Chai-yo (a)	陳嘉佑a	TWN	77	5
5	4	6:40	Tsai Tsung-yu	蔡宗佑	TWN	74	2	17	13	6:40	Lin Yi-Yuan	林義淵	TWN	72	E
				謝曜宇a	TWN	78	6				Huang Hsiang-hao	黃祥豪	TWN	71	-1
			Yang Shan-tsun (a)	楊善存a	TWN	78	6				Wang Jui-Ching (a)	王睿慶a	TWN	76	4
6	5	6:40	Lu Wei-chih	呂偉智	TWN	74	2	18	14	6:40	Lin Keng-wei	林耕緯	TWN	71	-1
			LIN YU-TING (a)	林昱廷a	TWN	79	7				Yuta Yoshikuwa	吉業 佑太	JPN	71	-1
				王子睿a	TWN	79	7				Tseng Ssu-En (a)	曾恩恩a	TWN	76	4
7	5	6:50	Wang Hsi-an	王璽安	TWN	75	3	19	15	6:40	Suteepat Prateepienchai	蘇提帕·普拉提皮恩查	THA	71	-1
			Lin Yu-chen (a)	林宥辰a	TWN	79	7				Shen Wei-cheng	沈威成	TWN	71	-1
				李至祐a	TWN	79	7				Liao Chong-han (a)	廖崇漢a	TWN	76	4
8	6	6:40	Tseng Fu-tung	曾豐棟	TWN	75	3	20	15	6:50	Tsai Chen-kai	蔡辰鏞	TWN	70	-2
			Lin Yi-Cheng (a)	林翊丞a	TWN	79	7				Yeh Chia-yin	葉佳胤	TWN	70	-2
			Kuo Chieh-Lun (a)	郭杰倫a	TWN	81	9				Kao Lung-Jui (a)	高隆睿a	TWN	75	3
9	7	6:40	K.P. Lin	林冠伯	TWN	76	4	21	16	6:40	Kao Teng	高 藤	TWN	70	-2
				邱旭謙a	TWN	86	14				Jui-shen Lee	李睿紳	TWN	70	-2
			Chiang Kuan-yen (a)	江冠言a	TWN	87	15				Cho Yu-te (a)	卓鈺得a	TWN	75	3
10	8	6:40	Huang Chi	黃 頌	TWN	76	4	22	16	6:50	Lin Yung-lung	林永龍	TWN	70	-2
				楊柏韋a	TWN	87	15				Ko-yen Chang Chien	張簡克諺	TWN	69	-3
			Huang Zhen-wu (a)	黃振伍a	TWN	88	16				Lin Shang-yu (a)	林上予a	TWN	75	3
11	9	6:40	Ta-yu Lin	林大鎬	TWN	76	4	23	17	6:40	Yang Hsiao-che	楊孝哲	TWN	69	-3
			Kan Hsu-his (a)	甘旭希a	TWN	95	23				Warun leamgaew	瓦萬·利姆高	THA	68	-4
				馬郁傑a	TWN	95	23				Chang Chin-Chia (a)	張晉嘉a	TWN	74	2
12	9	6:50	Tseng Tzu-hao	曾子豪	TWN	78	6	24	18	6:40	Shunichiro Morioka	森岡 俊一郎	JPN	68	-4
			Tsai Hao-yu (a)	蔡皓宇a	TWN	100	28				Hung Chien-yao	洪健堯	TWN	68	-4
											陳又勁a	TWN	71	-1	